

Số: 20 /2023/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 20 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017

của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 202/TTr-STC ngày 15/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 2 QĐ;
- Sở Tư pháp;
- Công báo Lào Cai;
- Báo Lào Cai;
- Đài phát thanh truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH1, KT1,3.



Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục
Sửa đổi, bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản quy định tại
Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

DVT: Việt Nam đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	159,000	Sửa đổi
		II202				Đá			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bò (khoáng sản khai thác)	m3	96,000	Sửa đổi
				II2020302		Đá hộc	m3	150,000	Sửa đổi
				II2020303		Đá cấp phối	m3	155,000	Sửa đổi
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	190,000	Sửa đổi
	II5					Cát			
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m3	179,000	Sửa đổi
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	190,000	Sửa đổi
	II10					Dolomite, quartzite			
		II1001							
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m3	450,000	Bổ sung
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III102				Cao lanh đã rây	tấn	605,000	Sửa đổi
		III103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)			
			III10302			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác) tại các khu vực còn lại khác	tấn	160,000	Sửa đổi
	III2					Mica, thạch anh kỹ thuật			
		III201				Mi ca			
			III20101			Mi ca	tấn	1,600,000	Bổ sung
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2404				Graphit			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	720,000	Bổ sung

		II240402		Tinh quặng Graphit	tấn	8,000,000	Bổ sung
--	--	----------	--	--------------------	-----	-----------	---------